

Đơn vị: Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai
Chương: 435

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày /11/2025 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nội vụ	Trung tâm Dịch vụ việc làm
1	2	3	4=5+6+7+8	5	8
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-7.510.507.303	-7.510.507.303	-7.208.646.003	-301.861.300
I	Nguồn ngân sách trong nước	-7.510.507.303	-7.510.507.303	-7.208.646.003	-301.861.300
1	Chi quản lý hành chính	-66.736.000	-66.736.000	-66.736.000	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
-	Chi tiền lương và hoạt động thường xuyên	0	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-66.736.000	-66.736.000	-66.736.000	0
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-37.452.000	-37.452.000	-37.452.000	0
+	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	-37.452.000	-37.452.000	-37.452.000	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-29.284.000	-29.284.000	-29.284.000	0
+	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	-29.284.000	-29.284.000	-29.284.000	0
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	-29.284.000	-29.284.000	-29.284.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-6.533.923.903	-6.533.923.903	-6.533.923.903	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-6.533.923.903	-6.533.923.903	-6.533.923.903	0
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0		
+	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	0	0		
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-5.643.343.400	-5.643.343.400	-5.643.343.400	

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nội vụ	Trung tâm Dịch vụ việc làm
1	2	3	4=5+6+7+8	5	8
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	0		
+	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	0	0		
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	-881.580.503	-881.580.503	-881.580.503	
+	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	0	0		
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	-9.000.000	-9.000.000	-9.000.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	-697.822.400	-697.822.400	-395.961.100	-301.861.300
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
-	Chi tiền lương và hoạt động thường xuyên	0	0		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-697.822.400	-697.822.400	-395.961.100	-301.861.300
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-100.201.100	-100.201.100	-100.201.100	0
+	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	-100.201.100	-100.201.100	-100.201.100	0
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-100.201.100	-100.201.100	-100.201.100	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-597.621.300	-597.621.300	-295.760.000	-301.861.300
+	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	-597.621.300	-597.621.300	-295.760.000	-301.861.300
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	-597.621.300	-597.621.300	-295.760.000	-301.861.300
6	Chi hoạt động kinh tế	-212.025.000	-212.025.000	-212.025.000	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
	Chi tiền lương và hoạt động thường xuyên	0	0		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-212.025.000	-212.025.000	-212.025.000	0
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-100.000.000	-100.000.000	-100.000.000	0
+	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	-100.000.000	-100.000.000	-100.000.000	0
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	-100.000.000	-100.000.000	-100.000.000	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-112.025.000	-112.025.000	-112.025.000	0
+	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	-111.000.000	-111.000.000	-111.000.000	0
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	-111.000.000	-111.000.000	-111.000.000	
+	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	-1.025.000	-1.025.000	-1.025.000	0
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	-1.025.000	-1.025.000	-1.025.000	
7	Chi sự nghiệp khác	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nội vụ	Trung tâm Dịch vụ việc làm
1	2	3	4=5+6+7+8	5	8
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				